TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

BẬC CAO ĐẲNG - KHÓA 2015 - LỚP : C15_KD01 + C15_KT01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
1	CD71501826	Vãng Thị Tú	Anh	C15_KD01																5.89	5.00		4.37	4.08		3.75	4.15	4.56	67/106	25/40				ĐẠT
2	CD71501901	Nguyễn Minh	Dung	C15_KD01																5.75	5.58		5.21	4.90		5.00	5.31	5.34	97/106	37/40				ĐẠT
3	CD71501954	Tô Luynh	Đa	C15_KD01																5.45	4.84		4.63	4.29	3.00	4.20	4.06	4.60	71/106	27/40				ĐẠT
4	CD71502409	Lê Thị Thanh	Đào	C15_KD01																5.90	6.05		4.24	5.79	9.00	6.16	7.08	6.23	104/106	39/40				(*)
5	CD71501435	Phạm Thị Thanh	Hằng	C15_KD01																5.15	4.63	4.67	4.42	5.24	5.00	5.46	6.60	5.65	101/106	38/40				ĐẠT
6	CD71501432	Đào Xuân	Hiếu	C15_KD01																6.05	4.79		4.53	4.53		4.41	4.68	5.01	78/106	30/40				ĐẠT
7	CD71400462	Quách Thị	Hua	C15_KD01													5.25	4.74	0.00	1.33			5.53	4.84		4.73	5.08	5.04	90/106	34/40			KoDKMH	CB_TGIAN
8	CD71502169	Võ Thị Thanh	Huệ	C15_KD01																7.10	6.37		7.00	6.37		6.74	7.00	6.75	104/106	39/40				(*)
9	CD71502296	Lê Thái	Huy	C15_KD01																7.00	6.11		6.47	5.95		6.79	6.20	6.53	103/106	39/40				(*)
10	CD71501822	Lê Thị Thanh	Hường	C15_KD01																6.15	5.74	8.00	5.16	4.89		4.82	4.44	5.30	94/106	36/40				ĐẠT
11	CD71502300	Trần Duy	Khương	C15_KD01																5.15	5.16	3.00	6.28	5.16		5.68	5.54	5.67	98/106	37/40				ĐẠT
12	CD71500053	Phan Nhật	Minh	C15_KD01																5.35	4.95	7.00	4.37	4.52		5.41	5.11	5.07	97/106	37/40				ĐẠT
13	CD71501821	Nguyễn Thị Diễm	My	C15_KD01																5.80	5.47		5.57	5.73		5.86	5.85	5.87	107/106	40/40			KoDKMH	(*)
14	CD71501866	Nguyễn Minh	Ngân	C15_KD01																5.70	5.26		4.05	6.05	5.00	5.54	6.20	5.74	101/106	38/40				ĐẠT
15	CD71502172	Phạm Kim	Ngân	C15_KD01																6.70	6.79		7.33	7.16		7.47	7.70	7.21	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
16	CD71500584	Phạm Trung	Nhân	C15_KD01																5.45	5.68	4.00	5.32	5.26		5.73	6.35	5.66	97/106	37/40				ĐẠT
17	CD71502407	Lê Thị Hà	Nhi	C15_KD01																5.35	5.63		5.79	4.19		6.05	5.86	5.54	99/106	37/40				ĐẠT
18	CD71502173	Nguyễn Thị Thúy	Nhung	C15_KD01																6.85	6.47		7.58	7.47		6.89	7.50	7.09	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
19	CD71501431	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	C15_KD01																5.00	4.16	4.00	5.89	4.91		4.86	4.92	5.10	88/106	34/40				ĐẠT
20	CD71502167	Quan Huệ	Như	C15_KD01																5.45	4.89		3.50	2.00		5.43	5.16	4.64	80/106	30/40			KoDKMH	DC
21	CD71500571	Đặng Đình	Phi	C15_KD01																5.40	4.53		4.47	4.96		5.00	5.16	5.08	95/106	35/40				ĐẠT
22	CD71502174	Trần Thiện	Phúc	C15_KD01																6.10	5.47		4.95	5.27		5.88	6.26	5.82	101/106	38/40				ĐẠT
23	CD71500824	Mạc Thanh	Phương	C15_KD01																5.95	3.74		5.94	5.36		4.77	4.95	5.33	92/106	35/40				ĐẠT
24	CD71502513	Đặng Đình	Quang	C15_KD01																4.90	4.68	5.00	4.58	4.72		5.00	5.47	5.03	89/106	34/40				ĐẠT
25	CD71502164	Phan Vũ Khánh	Quỳnh	C15_KD01																5.55	5.47		6.00	4.40		3.23	3.50	4.73	72/106	27/40	CCHV_2			CCHV
26	CD71500821	Huỳnh Lan	Thanh	C15_KD01																4.95	4.63	0.00	5.63	4.26		4.95	4.89	4.96	85/106	33/40				ĐẠT
27	CD71501898	Trần Hồ Thanh	Thảo	C15_KD01																5.40	5.32	5.00	5.42	4.46	4.00	4.86	6.04	5.42	91/106	35/40				ĐẠT
28	CD71500587	Đào Thị Bích	Thi	C15_KD01																5.90	5.68		5.37	6.23		5.81	7.00	6.01	103/106	39/40				(*)
29	CD71501902	Bùi Anh	Thư	C15_KD01																5.45	4.47	5.00	5.32	5.00		4.54	5.50	5.19	90/106	34/40				ĐẠT
30	CD71502161	Lưu Hà	Tiên	C15_KD01																5.85	4.79		3.42	0.91		5.76	7.07	4.92	87/106	33/40				ĐẠT
31	CD71502179	Kiều Thị Xuân	Trang	C15_KD01																6.65	5.74		6.79	6.53		6.58	6.20	6.43	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
32	CD71501824	Trần Thị Hồng	Trang	C15_KD01																5.30	4.58		5.43	6.18		5.56	4.77	5.75	97/106	37/40				ĐẠT
33	CD71502019	Lê Thái Bảo	Trâm	C15_KD01																6.25	6.11		5.58	5.21	5.00	5.32	6.25	5.80	98/106	37/40				ĐẠT
34	CD71500586	Trần Huyền	Trân	C15_KD01																6.05	5.32	4.00	5.88	5.95		5.60	6.33	6.07	101/106	38/40				ĐẠT
35	CD71501434	Dương Hữu	Trường	C15_KD01																4.40	4.16	5.00	4.05	4.55		4.64	4.81	4.68	87/106	33/40				ĐẠT
36	CD71500823	Nguyễn Ngọc	Tuấn	C15_KD01																6.19	5.16		4.74	5.00		5.21	5.75	5.45	96/106	36/40				ĐẠT
37	CD71502178	Ly Dịch	Tuyên	C15_KD01																5.94	5.26		5.37	5.05		5.23	5.75	5.49	103/106	39/40			KoDKMH	(*)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																						TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
38	CD71502162	Trịnh Kim	Tuyền	C15_KD01																5.20	4.16	0.00	2.68	3.44	4.00	2.78	3.11	3.90	45/106	17/40	CB_BTH_1			CB_BTH
39	CD71500815	Lê Hoàng Thảo	Uyên	C15_KD01																5.30	4.58		5.24	6.27		5.82	6.70	6.15	103/106	39/40				(*)
40	CD71501825	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Vinh	C15_KD01																4.90	4.11	8.00	4.58	4.63		4.44	4.93	4.75	77/106	30/40				ĐẠT
41	CD71500583	Lê Nguyễn Khánh	Vy	C15_KD01																4.10	0.79		4.47	5.05		4.96	4.81	4.44	74/106	28/40				ĐẠT
42	CD71500049	Phan Đế	Xương	C15_KD01																5.35	4.68		4.53	4.88	6.00	5.48	5.68	5.30	101/106	38/40				ĐẠT
43	CD71501829	Dương Tuấn	Anh	C15_KT01																7.10	7.00		7.26	7.41		8.26	7.50	7.51	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
44	CD71502166	Ô Quế	Anh	C15_KT01																6.75	7.74		7.74	7.74		8.37	8.30	7.72	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
45	CD71502304	Trần Thị Lan	Anh	C15_KT01																5.85	4.79	4.00	5.05	5.78	5.00	5.79	5.93	5.85	97/106	37/40			KoDKMH	DC
46	CD71502305	Đỗ Thị Bích	Hà	C15_KT01																7.30	7.47		7.63	8.58		8.68	8.70	8.00	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
47	CD71501002	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	C15_KT01																6.35	5.58		5.58	6.16	7.00	7.32	6.60	6.35	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
48	CD71501906	Trần Ngọc	Hải	C15_KT01																6.70	6.58		6.42	6.74	7.00	7.68	7.20	7.00	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
49	CD71502516	Nguyễn Thị Thu	Hiền	C15_KT01																6.90	6.00		7.16	7.26		7.42	7.90	7.04	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
50	CD71501827	Trần Lê Diệu	Hiền	C15_KT01																5.20	4.79	0.00	5.11	5.39	5.00	5.83	5.26	5.44	96/106	36/40				ĐẠT
51	CD71502307	Trần Hữu	Khoa	C15_KT01																5.95	5.79		7.26	6.74		7.63	6.60	6.66	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
52	CD71502302	Phạm Thị Thúy	Kiều	C15_KT01																5.80	6.00	3.00	5.26	6.30	7.00	6.32	5.90	6.16	103/106	39/40			KoDKMH	(*)
53	CD71501955	Lê Khánh	Linh	C15_KT01																6.85	6.84		6.95	7.42		6.89	6.40	6.93	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
54	CD71500822	Lê Thị Thùy	Linh	C15_KT01																6.10	5.74	0.00	5.26	5.05		5.27	0.00	5.05	85/106	32/40	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC
55	CD71501830	Phan Thị Cẩm	Linh	C15_KT01																5.80	5.42	5.00	6.32	5.86	5.00	6.05	7.10	6.16	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
56	CD71502297	Trịnh Gia	Linh	C15_KT01																6.05	5.42		5.84	4.84		5.68	5.19	5.50	92/106	35/40			KoDKMH	DC
57	CD71500051	Vũ Thanh	Loan	C15_KT01																4.95	4.53		5.53	4.92	5.00	4.68	5.67	5.28	90/106	34/40				ĐẠT
58	CD71502522	Nguyễn Tường Thục	Mẫn	C15_KT01																5.95	5.42		4.89	6.68	7.00	6.55	6.40	6.13	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
59	CD71502055	Lê Nguyễn Trà	My	C15_KT01																6.20	5.42		5.74	6.37		6.68	6.70	6.14	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
60	CD71501899	Trần Thị Thanh	Ngân	C15_KT01																6.35	7.00		7.58	7.47		8.47	8.10	7.43	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
61	CD71501823	Trương Thị Hoàng	Ngân	C15_KT01																5.55	4.37	7.00	5.37	5.52	5.00	5.16	5.88	5.58	98/106	37/40				ĐẠT
62	CD71501957	Trương Thị Kim	Ngân	C15_KT01																5.85	5.26		5.26	5.74	0.00	5.64	0.00	5.45	84/106	32/40	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC
63	CD71502018	Hồ Thị Thanh	Ngọc	C15_KT01																6.90	6.84		7.89	7.26		8.26	8.30	7.51	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
64	CD71502403	Lê Thị Xuân	Ngọc	C15_KT01																6.10	5.74		6.00	5.95		6.67	5.50	6.23	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
65	CD71500056	Tăng Mỹ	Ngọc	C15_KT01																5.90	5.47		5.89	5.82	7.00	4.95	5.23	5.86	95/106	36/40				ĐẠT
66	CD71502165	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	C15_KT01																7.00	6.32		6.84	6.41		7.58	7.50	6.99	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
67	CD71501956	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	C15_KT01																6.45	5.68		6.11	6.05	7.00	6.68	6.50	6.37	104/106	39/40			KoDKMH	(*)
68	CD71502410	Nguyễn Thị Tịnh	Tâm	C15_KT01																6.55	6.63		8.11	7.32		8.26	6.90	7.32	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
69	CD71502056	Lê Thị Thanh	Thảo	C15_KT01																6.85	7.16		6.63	7.37		8.21	7.10	7.23	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
70	CD71502514	Nguyễn Ngọc	Thảo	C15_KT01																6.15	5.84		6.05	6.42		6.16	5.80	6.09	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
71	CD71502177	Nguyễn Thị Thu	Thắm	C15_KT01																5.25	4.58	5.00	5.11	5.22	6.00	5.14	6.06	5.59	99/106	37/40				ĐẠT
72	CD71502175	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	C15_KT01																7.35	6.00		6.00	4.84		6.21	6.31	6.12	103/106	39/40			KoDKMH	(*)
73	CD71502299	Trần Thị Mỹ	Tiên	C15_KT01																6.85	6.68		6.47	6.00	8.00	7.95	7.20	6.97	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
74	CD71501433	Đặng Thị Mai	Trâm	C15_KT01																5.00	4.63	3.00	5.00	5.11	6.00	5.63	5.53	5.49	101/106	38/40				ĐẠT
75	CD71502051	Đặng Trần Phương	Trinh	C15_KT01																6.75	7.21		6.89	6.79		7.53	7.00	7.03	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
76	CD71502057	Trần Thu Ngọc	Trinh	C15_KT01																7.30	6.68		6.89	6.95		7.79	7.30	7.14	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
77	CD71500572	Phạm Thị Thanh	Trúc	C15_KT01																4.75	4.37	4.67	4.84	5.44	7.00	5.93	5.46	5.55	95/106	36/40				ĐẠT
78	CD71501831	Trần Lê Hoàng	Trúc	C15_KT01																5.30	4.95		5.32	5.68	5.00	4.95	5.70	5.46	94/106	35/40				ĐẠT

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																						TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
79	CD71502406	Trần Thị	Tuyết	C15_KT01																6.20	5.84		5.47	6.16	7.00	6.29	6.20	6.17	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
80	CD71502519	Trần Thị Tú	Uyên	C15_KT01																5.35	5.05		5.21	5.71	3.60	5.16	5.50	5.54	77/106	29/40			KoDKMH	DC
81	CD71502050	Nguyễn Thị Bích	Vân	C15_KT01																7.10	7.26		7.79	8.42		8.95	8.00	7.91	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
82	CD71502298	Nguyễn Thị Tường	Vi	C15_KT01																6.70	6.05		6.26	6.00	6.00	7.11	7.10	6.55	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
83	CD71501952	Lưu Thị Kim	Xuân	C15_KT01																7.10	6.74		6.42	7.47	8.00	8.00	7.30	7.30	106/106	40/40			KoDKMH	(*)
84	CD71502404	Võ Nữ Hải	Yến	C15_KT01																7.50	7.37		6.95	7.47		8.05	6.90	7.42	106/106	40/40			KoDKMH	(*)

Lưu ý :

- Điểm trung bình được tính đến ngày 17/08/2018.

- Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 21/08/2018 đến hết Thứ Sáu, ngày 31/08/2018.

- Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Qui ước :

(1) NoHP: Nợ học phí
(2) KoDKMH: Không đăng ký môn học
(3) CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
(4) BTH: Buộc thôi học
(5) CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
(6) CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
(7) DC: Đình chỉ học tập
(8) TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
(9) NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
(10) TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
(11) DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
(*) Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Trúc	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	PGS.TS. Cao Hào Thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

BẬC CAO ĐẲNG - KHÓA 2016 - LỚP : C16_KD01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																						TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
1	CD71602638	Lê Thị Tuyết	Anh	C16_KD01																			5.65	5.86		5.88	4.63	5.54	62/77	24/29				ĐẠT
2	CD71600233	Lê Ngọc Kiều	Chinh	C16_KD01																			5.12	4.45		4.79	1.16	3.67	37/77	14/29	CCHV_I	NoHP	KoDKMH	DC
3	CD71602671	Lê Văn	Đức	C16_KD01																			4.82	3.68		4.56	5.05	4.49	57/77	21/29				ĐẠT
4	CD71600168	Võ Minh	Đức	C16_KD01																			4.71	5.45		4.45	3.95	4.64	54/77	21/29	CCHV_I			CCHV
5	CD71603658	Phan Minh	Hiếu	C16_KD01																			4.29	4.09		4.77	3.32	4.14	43/77	17/29	CCHV_I			CCHV
6	CD71500642	Nguyễn Tấn	Hưng	C16_KD01																7.00	6.05		2.35	5.88		5.64	5.05	5.36	77/77	32/29				ĐẠT
7	CD71603680	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	C16_KD01																			4.35	4.86		5.32	4.47	4.77	41/77	16/29				ĐẠT
8	CD71602200	La Đào Tuyết	Nhi	C16_KD01																			5.00	4.05		4.92	3.00	4.19	44/77	17/29	CCHV_I			CCHV
9	CD71601955	Lê Hoàng Thảo	Như	C16_KD01																			5.12	5.55		5.55	4.68	5.25	59/77	23/29				ĐẠT
10	CD71603362	Trần Đức	Phát	C16_KD01																			6.76	6.64		6.68	6.53	6.65	77/77	29/29				ĐẠT

Lưu ý :
- **Điểm trung bình được tính đến ngày 17/08/2018.**
- **Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 21/08/2018 đến hết Thứ Sáu, ngày 31/08/2018.**
- **Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.**

Qui ước :

(1) NoHP:	Nợ học phí	(2) KoDKMH:	Không đăng ký môn học	(3) CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
(4) BTH:	Buộc thôi học	(5) CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	(6) CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập
(7) DC:	Đình chỉ học tập	(8) TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập	(9) NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
(10) TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân	(11) DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh		

Tp. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Thị Minh Trúc

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

ThS. Lê Thị Ngọc Phượng

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PGS. TS. Cao Hào Thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

BẬC CAO ĐẲNG - KHÓA 2016 - LỚP : C16_KT01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
1	CD71602370	Dương Quốc	Bảo	C16_KT01																			5.24	3.27		3.84	5.78	4.59	45/77	17/29				ĐẠT
2	CD71600990	Nguyễn Thị Ngọc	Cẩm	C16_KT01																			5.88	5.18		6.05	6.08	5.79	74/77	28/29				ĐẠT
3	CD71600727	Huỳnh Lưu Thảo	Châu	C16_KT01																			6.47	6.45		6.58	7.41	6.75	75/77	28/29				ĐẠT
4	CD71502510	Huỳnh Nguyễn Mộng	Đoan	C16_KT01																2.75	0.79		2.36	4.68		0.63	0.00	2.21	14/77	6/29	CB_BTH_2	NoHP	KoDKMH	DC
5	CD71600479	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	C16_KT01																			4.82	4.09		3.74	4.48	4.28	44/77	17/29				ĐẠT
6	CD71600736	Lê Nguyễn Quỳnh	Lan	C16_KT01																			4.76	4.14		4.63	4.27	4.43	33/77	13/29				ĐẠT
7	CD71601315	Dương Thị	Lệ	C16_KT01																			6.53	5.91		6.42	7.10	6.48	74/77	28/29				ĐẠT
8	CD71600288	Lê Thị Ngọc	Linh	C16_KT01																			5.24	5.00		5.27	4.60	5.01	62/77	23/29				ĐẠT
9	CD71600187	Lâm Kim	Loan	C16_KT01																			5.24	4.95		4.84	4.50	4.86	55/77	21/29				ĐẠT
10	CD71601136	Nguyễn Thanh	Lộc	C16_KT01																			3.82	3.23		4.05	1.37	2.94	24/77	10/29	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC
11	CD71602199	Nguyễn Thị Thảo	Ly	C16_KT01																			5.76	5.18		5.11	5.41	5.35	67/77	25/29			KoDKMH	DC
12	CD71603906	Lâm Tấn	Phát	C16_KT01																			4.82	3.55		1.21	0.11	2.19	14/77	6/29	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC
13	CD71600242	Lê Trần Hoài	Phương	C16_KT01																			4.53	4.64		5.26	4.40	4.69	39/77	16/29				ĐẠT
14	CD71602410	Trần Thị Kim	Phương	C16_KT01																			4.92	4.58		4.16	6.00	5.09	55/77	22/29				ĐẠT
15	CD71600902	Trần Hoàng	Tân	C16_KT01																			4.59	4.73		4.63	5.00	4.76	52/77	20/29				ĐẠT
16	CD71600495	Phạm Thị Thu	Thảo	C16_KT01																			6.00	5.32		5.47	4.79	5.34	60/77	23/29				ĐẠT
17	CD71602438	Trần Thị Thu	Thảo	C16_KT01																			4.35	1.36		0.00	0.00	1.35	4/77	2/29	CCHV_3		KoDKMH	DC
18	CD71600610	Đoàn Thị	Tình	C16_KT01																			4.94	4.68		4.36	4.27	4.53	51/77	19/29				ĐẠT

Lưu ý :
- **Điểm trung bình được tính đến ngày 17/08/2018.**
- **Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 21/08/2018 đến hết Thứ Sáu, ngày 31/08/2018.**
- **Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.**

Qui ước :

(1) NoHP:	Nợ học phí	(2) KoDKMH:	Không đăng ký môn học	(3) CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
(4) BTH:	Buộc thôi học	(5) CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	(6) CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập
(7) DC:	Đình chỉ học tập	(8) TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập	(9) NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
(10) TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân	(11) DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh		

Tp. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Trúc	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	PGS. TS. Cao Hào Thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

BẬC CAO ĐẲNG - KHÓA 2017 - LỚP : C17_QT01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
1	CD71704668	Võ Nguyễn Thùy	An	C17_QT01																						4.89	4.35	4.61	22/38	8/14				ĐẠT	CD17
2	CD71701531	Dư Ngọc	Anh	C17_QT01																						5.11	4.90	5.00	23/38	9/14				ĐẠT	CD17
3	CD71705197	Phạm Thị Lan	Anh	C17_QT01																						6.11	5.90	6.00	38/38	14/14				ĐẠT	CD17
4	CD71702215	Trần Huỳnh Tú	Anh	C17_QT01																						5.11	4.55	4.82	24/38	9/14				ĐẠT	CD17
5	CD71701928	Lê Thanh	Bảo	C17_QT01																						3.61	0.00	1.71	5/38	2/14	CCHV_2		KoDKMH	DC	CD17
6	CD71704636	Dương Thị Ngọc	Bích	C17_QT01																						6.78	7.80	7.32	38/38	14/14				ĐẠT	CD17
7	CD71701794	Nguyễn Thanh	Duy	C17_QT01																						6.67	5.65	6.13	32/38	12/14				ĐẠT	CD17
8	CD71705279	Lưu Thị Mỹ	Duyên	C17_QT01																						0.56	0.00	0.26	0/38	0/14	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
9	CD71704788	Lê Phan Hà	Đông	C17_QT01																						5.61	5.10	5.34	32/38	12/14			KoDKMH	DC	CD17
10	CD71702331	Bùi Quang	Đức	C17_QT01																						2.00	0.00	0.95	0/38	0/14	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
11	CD71700626	Lê Minh	Hào	C17_QT01																						5.83	5.50	5.66	33/38	13/14				ĐẠT	CD17
12	CD71704638	Nguyễn Thị	Hậu	C17_QT01																						2.61	3.30	2.97	12/38	5/14	CCHV_2			CCHV	CD17
13	CD71704647	Phạm Minh	Hậu	C17_QT01																						5.89	5.00	5.42	32/38	12/14				ĐẠT	CD17
14	CD71703043	Phạm Thị Ngọc	Huyền	C17_QT01																						4.39	0.00	2.08	8/38	3/14	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
15	CD71704637	Trần Nguyễn Thanh	Huyền	C17_QT01																						7.17	7.10	7.13	38/38	14/14				ĐẠT	CD17
16	CD71701695	Trần Trọng	Khiêm	C17_QT01																						3.00	0.00	1.42	2/38	1/14	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
17	CD71704737	Huỳnh Yến	Kinh	C17_QT01																						5.28	4.65	4.95	32/38	12/14				ĐẠT	CD17
18	CD71701984	Huỳnh Trần Tuyết	Lan	C17_QT01																						5.33	4.55	4.92	27/38	10/14				ĐẠT	CD17
19	CD71705153	Dương Khánh	Linh	C17_QT01																						6.39	5.80	6.08	29/38	11/14				ĐẠT	CD17
20	CD71701344	Nguyễn Thế	Minh	C17_QT01																						4.28	0.00	2.03	8/38	3/14	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
21	CD71704643	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	C17_QT01																						4.33	0.00	2.05	8/38	3/14	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
22	CD71704620	Huỳnh Thị Thảo	Nguyên	C17_QT01																						5.78	4.90	5.32	27/38	10/14				ĐẠT	CD17
23	CD71705149	Diệp Yến	Nhi	C17_QT01																						5.28	4.45	4.84	27/38	10/14				ĐẠT	CD17
24	CD71702582	Lợi Thiên	Nhung	C17_QT01																						5.06	4.90	4.97	27/38	10/14				ĐẠT	CD17
25	CD71704657	Nguyễn Thị	Như	C17_QT01																						6.44	5.15	5.76	31/38	11/14				ĐẠT	CD17
26	CD71705200	Lê Văn	Phúc	C17_QT01																						5.00	4.50	4.74	25/38	10/14				ĐẠT	CD17
27	CD71702814	Võ Thiên	Phúc	C17_QT01																						0.00	0.00	0.00	0/38	0/14	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
28	CD71700113	Nguyễn Phạm Trúc	Quyên	C17_QT01																						5.06	4.35	4.68	23/38	9/14				ĐẠT	CD17
29	CD71705156	Trần Thanh	Thanh	C17_QT01																						0.17	0.00	0.08	0/38	0/14	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
30	CD71701227	Nguyễn La Phú	Thành	C17_QT01																						4.44	0.80	2.53	8/38	3/14	CCHV_1		KoDKMH	DC	CD17
31	CD71704590	Đinh Thị Bích	Thảo	C17_QT01																						4.78	4.20	4.47	24/38	9/14				ĐẠT	CD17
32	CD71704585	Đặng Anh	Thư	C17_QT01																						6.11	2.10	4.00	18/38	6/14	CCHV_1		KoDKMH	DC	CD17
33	CD71704649	Mai Quỳnh Anh	Thư	C17_QT01																						4.44	0.15	2.18	6/38	2/14	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
34	CD71704592	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	C17_QT01																						5.94	3.95	4.89	24/38	9/14	CCHV_1			CCHV	CD17
35	CD71701978	Nguyễn Hữu	Tiến	C17_QT01																						5.39	5.55	5.47	29/38	11/14				ĐẠT	CD17
36	CD71702329	Trần Quang	Tiến	C17_QT01																						1.50	0.00	0.71	0/38	0/14	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
37	CD71704790	Đinh Quốc	Toàn	C17_QT01																						6.11	5.45	5.76	33/38	12/14				ĐẠT	CD17

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
38	CD71603589	Huỳnh Lê Ngọc	Trâm	C17_QT01																			4.47				3.30	3.84	16/38	6/14	CCHV_1			CCHV	CD16
39	CD71702917	Thai Ngọc Minh	Trâm	C17_QT01																						5.00	2.05	3.45	12/38	4/14	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
40	CD71705159	Nguyễn Bảo	Trân	C17_QT01																						6.06	5.50	5.76	32/38	12/14			KoDKMH	DC	CD17
41	CD71701343	Trương Thị Huyền	Trân	C17_QT01																						4.06	0.00	1.92	8/38	3/14	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
42	CD71702289	Lê Ngọc Phương	Uyên	C17_QT01																						5.28	4.15	4.68	27/38	10/14				ĐẠT	CD17
43	CD71704672	Lê Vô Thúy	Uyên	C17_QT01																						5.56	4.95	5.24	32/38	12/14				ĐẠT	CD17
44	CD71704648	Nguyễn Thị Cẩm	Vàng	C17_QT01																						6.72	5.45	6.05	35/38	13/14				ĐẠT	CD17
45	CD71702869	Nguyễn Thị Hoàng	Vân	C17_QT01																						3.44	0.10	1.68	2/38	1/14	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	CD17
46	CD71701817	Nguyễn Thanh	Xuân	C17_QT01																						5.22	4.40	4.79	28/38	10/14				ĐẠT	CD17
47	CD71700295	Đỗ Thị Như	ý	C17_QT01																						3.22	1.55	2.34	0/38	0/14	CCHV_2		KoDKMH	DC	CD17
48	CD71704591	Huỳnh Hoa Hải	Yến	C17_QT01																						5.50	4.95	5.21	32/38	12/14				ĐẠT	CD17
49	CD71703054	Phan Hoàng Bảo	Yến	C17_QT01																						5.39	4.30	4.82	27/38	10/14				ĐẠT	CD17

Lưu ý :
- **Điểm trung bình được tính đến ngày 17/08/2018.**
- **Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 21/08/2018 đến hết Thứ Sáu, ngày 31/08/2018.**
- **Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.**

Qui ước :

(1) NoHP:	Nợ học phí	(2) KoDKMH:	Không đăng ký môn học	(3) CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
(4) BTH:	Buộc thôi học	(5) CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	(6) CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập
(7) DC:	Đình chỉ học tập	(8) TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập	(9) NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
(10) TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân	(11) DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh		

Tp. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Trúc	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	PGS. TS. Cao Hào Thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN